

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày 15/6/2021

Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;
2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Hồng N, sinh năm 1987 (Có mặt); địa chỉ: Nhà không số, khóm H, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Trương Đức C, sinh năm 1986 (Vắng mặt - có yêu cầu xét xử vắng mặt); địa chỉ: Nhà không số, khóm H, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 08/01/2021 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Huỳnh Hồng N trình bày:

Tháng 8 năm 2011, chị N kết hôn với anh Trương Đức C và được Ủy ban nhân dân phường K cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/8/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị N - anh C chung sống tại khóm H, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị N với anh C đã có 02 con chung là cháu Trương Di T (Nam), sinh ngày 13/6/2011 và Trương Thái D (Nam), sinh ngày 31/8/2015.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, chị N với anh C sống chung không hòa hợp nên mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, vợ chồng không thể cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Chị N khẳng định các đương sự không còn tình cảm thương nhau, không thể khắc phục được tình trạng hôn nhân hiện nay, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trương Đức C.

Về con chung: Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, do cháu T có nguyện vọng được sống chung với mẹ và cháu D chưa tròn 07 tuổi. Trường hợp chị N được quyền nuôi con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con bởi chị N có nuôi tôm và bán quán café tại nhà, thu nhập đảm bảo cuộc sống.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khẳng định các đương sự tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị N giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu T, cháu D và Giấy chứng nhận kết hôn của anh C với chị N (BL 02 - 09).

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/3/2021 (BL 19), bị đơn là anh Trương Đức C trình bày:

Anh C với chị N được Ủy ban nhân dân phường K cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/8/2011. Quá trình chung sống, anh C và chị N đã có 02 con chung đúng như chị N trình bày. Do bất đồng quan điểm nên vợ chồng anh C phát sinh mâu thuẫn, sống chung nhưng tình cảm phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng không còn thương yêu nhau nên anh C thuận tình ly hôn với chị N.

Về quyền nuôi con chung: Anh C đồng ý để chị N trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung theo nguyện vọng của cháu T, anh C sẽ cấp dưỡng cho con tùy theo điều kiện thực tế.

Về tài sản và nợ chung: Anh C thống nhất ý kiến của chị N, khẳng định không có tranh chấp, tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các ý kiến trình bày nêu trên, anh C còn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh C. Trong cả 02 phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì anh C đều không tham gia; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp nêu trên cũng như việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho anh C và đưa vụ án ra xét xử.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản lấy lời khai của anh Trương Đức C (BL 19) và tham khảo nguyện vọng của cháu T (BL 22); Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường K về cư trú, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng, điều kiện của các đương sự (BL 26).

Các đương sự không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N với anh C; giao cho chị N được nuôi dưỡng con chung là cháu T và cháu D, anh C không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung, do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị N khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh C và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị N được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh C đang đi làm công, có yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu T, cháu D cũng như việc thừa nhận của anh C và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị N về việc kết hôn với anh C, được Ủy ban nhân dân phường K cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/8/2011 và vợ chồng đã có 02 con chung là sự thật.

Vì vậy, giữa chị N và anh C đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình. Tuy nhiên, chỉ vì mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, các đương sự không khắc phục được và không cùng nhau nuôi dạy con chung, không còn trách nhiệm với nhau, mỗi người chỉ biết bốn phận riêng mình.

Anh C thuận tình ly hôn nên căn cứ Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N với anh C quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Thời điểm xét xử vụ án, cháu Trương Di T đã trên 07 tuổi, được học tập ổn định, phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ và có nguyện vọng sống với chị N (BL 22); đồng thời, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con. Xét, việc bày tỏ ý chí của cháu T là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc; chị N có việc làm ổn định, đảm bảo cuộc sống, anh C cũng thống nhất giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng các con. Vì vậy, cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu D; ghi nhận ý chí tự nguyện của chị N, về không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con.

- Các đương sự cùng khẳng định không có tranh chấp về tài sản và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Hồng N với anh Trương Đức C.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Trương Di T (Nam), sinh ngày 13/6/2011 và Trương Thái D (Nam), sinh ngày 31/8/2015. Trong thời gian chị N nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị N, anh C không phải cấp dưỡng cho con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu T và cháu D, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khẳng định không có tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0006523 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị N có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh C có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND phường K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯỜNG